TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-PT
Ngày 26 - 02 – 2019
V/v tranh chấp vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Cao Thị Túy Giang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Ông Châu Việt Thanh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Nhựt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2019/QĐ-PT ngày 29 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Dương Quốc N, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số X, ấp T, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Chị Ngô Thị Hồng P, sinh năm 1979; Địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Minh V1, sinh năm 1980; Địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

Người làm chứng:

Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1957; tên thường gọi: Z; Địa chỉ: ấp C, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn chị Ngô Thị Hồng P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các biên bản ghi lời khai nguyên đơn anh Dương Quốc N trình bày: Vào năm 2015, giữa anh và chị Phiến có giao dịch vay tiền với nhau, các lần vay cụ thể sau:

Vào ngày 30/02/2015, anh N cho chị P vay số tiền 220.000.000 đồng; vào ngày 10/9/2015, chị P vay 250.000.000 đồng; ngày 10/01/2016 âm lịch (nhằm ngày 17/02/2016 dương lịch), chị P vay 50.000.000 đồng; ngày 06/6/2016 âm lịch (nhằm ngày 09/7/2016 dương lịch) chị P vay 100.000.000 đồng.

Các lần vay, chị P đều có viết biên nhận nợ. Khi vay thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả. Sau khi vay, chị P không trả lãi cũng như vốn cho anh. Nay anh xác định tổng số tiền vốn chị P còn nợ anh là 620.000.000 đồng, anh yêu cầu chị P và anh V1 cùng có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên. Yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật từ thời điểm vay đến nay.

Ngày 30/01/2016, anh N có mượn của mẹ chồng chị P là bà Huỳnh Thị L số tiền 60.000.000 đồng. Đến ngày 19/02/2016 anh đã trả cho bà L số tiền 50.000.000 đồng, trả bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của chị P.

Do ngày 17/4/2015, anh có cho chị P vay số tiền 32.000.000 đồng; ngày ngày 19/12/2016, 25/01/2017 và ngày 08/6/2017, chị P trả cho anh được số tiền 22.900.000 đồng. Chị P còn nợ lại anh số tiền 9.100.000đ. Như vậy giữa anh và chị P thỏa thuận, chị P có trách nhiệm trả cho bà L dùm anh số tiền 10.000.000 đồng xong. Hiện nay anh không còn nợ bà L số tiền nào cả. Đối với số tiền này như trình bày là không liên quan đến các khoản tiền vay mà anh khởi kiện chị P.

Nay anh N đồng ý trừ số tiền 60.000.000 đồng anh nhận của bà Huỳnh Thị L vào số tiền nợ gốc chị P đã nợ anh, anh không còn nợ bà L. Đối với 03 biên lai chị P chuyển tiền vào tài khoản của anh số tiền 22.900.000 đồng, anh đồng ý trừ vào số vốn vay chị P nợ anh. Nay anh chỉ yêu cầu chị P giao trả số tiền vốn vay 537.100.000 đồng.

Đối với số tiền 82.000.000 đồng, anh đã chuyển vào tài khoản của chị P thì anh không yêu cầu trong vụ án này. Khi nào có tranh chấp anh sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Bị đơn Ngô Thị Hồng P trình bày: Vào năm 2015, chị có vay tiền của anh Dương Quốc N, tổng cộng các lần vay là 620.000.000 đồng đúng lời trình bày và 04 biên nhận mà anh N đã cung cấp cho Tòa án, lãi suất 5%/tháng. Tuy nhiên, chị không nhớ rõ ngày tháng cụ thể, chị có trả tiền cho anh N, cụ thể như sau:

Năm 2015, trả cho anh N tiền 150.000.000 đồng, trả nhiều lần. Khi trả không có làm biên nhận và cũng không có chứng cứ chứng minh. Trong các lần trả chị đều chuyển vào tài khoản ngân hàng của anh N, nhưng biên lai chị không còn cất giữ.

Đến ngày 30/01/2016, chị có trả cho anh N số tiền 60.000.000 đồng. Khi nhận tiền anh N có viết biên nhận nợ, thể hiện anh N nhận tiền của bà Z (tên gọi là Huỳnh Thị L) là mẹ chồng của chị, do chị không có tiền trả nên mẹ chồng chị trả thay cho chị, không ai chứng kiến.

Ngày 19/12/2016, chị trả cho anh N số tiền 17.000.000 đồng, chuyển vào tài khoản của anh N qua Ngân hàng W (có phiếu chuyển kèm theo).

Ngày 08/6/2017, chị có trả cho anh N số tiền 3.400.000 đồng chuyển vào tài khoản của anh N qua Ngân hàng W (có phiếu chuyển kèm theo).

Ngày 25/7/2017 chị có trả cho anh N số tiền 2.500.000 đồng chuyển vào tài khoản của anh N qua Ngân hàng W (có phiếu chuyển kèm theo).

Vào tháng 3/2017, chị không nhớ rõ ngày cụ thể, chị có trả cho anh N số tiền 30.000.000 đồng, tại quán cà phê ở thành phố B. Khi trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có người chứng kiến.

Chị xác định, những lần khác chị trả tiền cho anh N chị không nhớ. Tuy nhiên, chị xác định chỉ còn nợ lại anh N số tiền 267.100.000 đồng. Giữa chị và anh N có đối chiếu công nợ với nhau, nhưng không làm biên bản, giấy tờ, chỉ thỏa thuận với nhau qua điện thoại, chị không có chứng cứ chứng minh.

Ngoài ra, chị xác định chị đã trả lãi cho anh N số tiền 400.000.000 đồng, nhưng chị không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi đã đóng.

Nay chị chỉ đồng ý trả cho anh N số tiền 267.100.000 đồng, không đồng ý trả cho anh N số tiền 537.100.000 đồng.

Chị xác định, số tiền nhận vay từ anh N chị sử dụng vào việc làm chủ hụi, cho vay lại để phát triển kinh tế gia đình.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 10/10/2018, anh Nguyễn Minh V1 trình bày: Từ tháng 6/2015 giữa anh và chị P đã phát sinh mâu thuẫn, nên anh ít về nhà, vợ chồng sống riêng, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay anh N xác định chị P có nợ anh N số tiền 620.000.000 đồng và yêu cầu anh cùng có trách nhiệm trả thì anh không đồng ý, vì anh hoàn toàn không biết và không liên quan gì đến số tiền này.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/10/2018, người làm chứng bà Huỳnh Thị L trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của chị Ngô Thị Hồng P, bà xác định theo biên nhận ngày 30/01/2016 thể hiện anh Dương Quốc N có nhận của bà số tiền 60.000.000 đồng. Đây là số tiền bà trả nợ cho anh N thay chị P, do chị P nợ tiền anh N. Bà xác định, bà không cho anh N vay mượn số tiền nào cả.

Từ nội dung nêu trên tại bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Quốc N đối với chị Ngô Thị Hồng P.

2. Buộc chị Ngô Thị Hồng P và anh Nguyễn Minh V1 có trách nhiệm giao trả cho anh Dương Quốc N số tiền 695.746.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23 tháng 11 năm 2018, bị đơn chị Ngô Thị Hồng P kháng cáo không đồng ý trả cho anh Dương Quốc N số tiền 695.746.000 đồng. Không đồng ý buộc anh Nguyễn Minh V1 cùng có trách nhiệm trả nợ cho anh N. Không đồng ý đóng tiền án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị P xác định chị không yêu cầu khấu trừ 02 biên nhận mà chị đã nộp về việc có trả cho anh N 470.000.000 đồng. Nay chị xác định chị và anh N đã tổng kết nợ với nhau và chị còn nợ anh N là 267.100.000 đồng. Chị P đồng ý tự mình trả số nợ này cho anh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 02 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Hồng P, giảm 50% án phí có giá ngạch cho chị P. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Ngày 25/02/2019, nguyên đơn anh Dương Quốc N có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh N.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Hồng P xác định còn nợ anh N 267.100.000 đồng, không đồng ý trả cho anh Dương Quốc N số tiền 695.746.000 đồng, trong đó tiền vốn là 537.100.000 đồng và tiền lãi là 158.646.000 đồng.

[4] Về vốn vay: anh N và chị P thống nhất xác định chị P có nhận vốn vay từ anh N tổng cộng là 620.000.000 đồng thể hiện tại các biên nhận ngày 30/02/2015, ngày 10/9/2015, ngày 10/01/2016. Đối với số tiền 60.000.000 đồng anh nhận của bà Huỳnh Thị L, số tiền chị P trả thể hiện tại 03 biên lai chị P chuyển tiền vào tài khoản của anh số tiền 22.900.000 đồng thì anh đồng ý trừ vào số tiền vốn vay chị P nợ anh. Nay anh chỉ yêu cầu chị P giao trả số tiền vốn vay 537.100.000 đồng là có căn cứ pháp luật. Việc chị P cho rằng đã tổng kết nợ qua điện thoại với anh N và chỉ còn nợ anh N 267.100.000 đồng nhưng anh N không thừa nhận, chị P không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận kháng cáo này của chị P.

[5] Đối với tiền lãi: anh N và chị P xác định vay có lãi nhưng không thống nhất về mức lãi suất nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng mức lãi suất cơ bản là đúng quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005. Cấp sơ thẩm tính lãi suất

cơ bản 0,75%/tháng và đối trừ theo từng lần trả của tổng số tiền anh N đã nhận từ chị P là 82.900.000 đồng và xác định số tiền lãi còn phải trả là 158.646.000 đồng là có căn cứ.

[6] Ngày 23/11/2018, chị P nộp 02 biên nhận thể hiện ngày 17/6/2015 trả anh N 150.000.000 đồng, ngày 16/10/2015 trả 20.000.000 đồng, ngày 02/6/2016 trả 300.000.000 đồng. Tổng số tiền trả là 470.000.000 đồng. Tuy nhiên anh N xác định anh không có nhận số tiền này như chị P trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị P xác định không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết anh N, chị không yêu cầu khấu trừ nợ theo 02 biên nhận này nữa, chị đồng ý trả anh N 267.100.000 đồng. Như vậy, chị P không có chứng cứ chứng minh có trả gốc cho anh N nên không chấp nhận kháng cáo này của chị P.

[7] Xét kháng cáo của chị P về việc không đồng ý buộc anh Nguyễn Minh V1 cùng có trách nhiệm trả tiền vốn và lãi suất vay cho anh N. Hội đồng xét xử xét thấy: Chị P xác định số tiền nhận vay từ anh N chị sử dụng vào việc làm chủ hụi, cho vay lại để phát triển kinh tế gia đình; các khoản tiền chị P vay anh N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa chị P và anh V1. Căn cứ khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định thì vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: "*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình"*. Do đó có căn cứ xác định đây là nợ chung của vợ chồng chị P và anh V1 nên anh V1 phải có trách nhiệm cùng chị P trả tiền vay cho anh N là đúng pháp luật. Hơn nữa, sau khi xét xử sơ thẩm anh V1 cũng không kháng cáo bản án sơ thẩm, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo này của chị P.

[8] Xét kháng cáo của chị Ngô Thị Hồng P về án phí, chị P cho rằng hiện nay chị đang rất khó khăn không có khả năng đóng án phí. Hội đồng xét xử thấy rằng: Chị P có đơn xin miễn, giảm án phí do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu xác nhận ngày 21/01/2019. Căn cứ vào khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có căn cứ chấp nhận giảm 50% mức án phí mà chị P phải chịu. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị Ngô Thị Hồng P về án phí.

[9] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn chị Ngô Thị Hồng P đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu về án phí. Có căn cứ chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

[10] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Anh Dương Quốc N không phải nộp. Anh N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0011362 ngày 30/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, được hoàn trả lại cho anh N. Chị Ngô Thị Hồng P phải nộp số tiền: 20.000.000 đồng +

295.746.000 đồng x 4% = 31.829.500 đồng. Chị P được giảm 50% án phí nên chị còn phải chịu số tiền án phí còn lại là 15.914.750 đồng. Do chị P và anh V1 cùng có trách nhiệm trả nợ nên anh V1 phải cùng chịu án phí với chị P. Cấp sơ thẩm chỉ buộc chị P chịu án phí là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm.

[12] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Ngô Thị Hồng P không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, các Điều 26, 35, 92, 184, 227, 228, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; áp dụng điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Ngô Thị Hồng P; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 43/2018/DS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Quốc N đối với chị Ngô Thị Hồng P.

2. Buộc chị Ngô Thị Hồng P và anh Nguyễn Minh V1 có trách nhiệm giao trả cho anh Dương Quốc N số tiền 695.746.000 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Trong đó tiền vốn là 537.100.000 đồng và tiền lãi là 158.646.000 đồng.

3. Về án phí:

3. 1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Dương Quốc N không phải nộp. Anh N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu số 0011362 ngày 30/8/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được hoàn lại đủ.

Chị Ngô Thị Hồng P và anh Nguyễn Minh V1 phải nộp số tiền 15.914.750 đồng.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Ngô Thị Hồng P không phải chịu, chị P đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011842 ngày 27/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại toàn bộ.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền,

hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Bạc Liêu (02 bản);
- VKSND huyện Đ;
- TAND huyện Đ (01 bản);
- CCTHADS huyện Đ (01 bản);
- Các đương sự (4 bản);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (01 bản).

Đã ký

Cao Thị Túy Giang